

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2025/DS-PT

Ngày: 04/6/2025

*V/v: Tranh chấp hợp đồng góp hội.*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ánh Bình

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Bà Võ Thị Mỹ Dung

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Anh Định - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DSST ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị B, sinh năm 1955

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Huỳnh T, sinh năm 1989 (theo văn bản ủy quyền ngày 25/10/2024).

Cùng địa chỉ: ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long ( vắng mặt).

3.2. Chị Nguyễn Thị Huỳnh T, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long ( có mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 19/9/2024 của nguyên đơn và trong quá trình tham gia tố tụng chị Nguyễn Thị Huỳnh T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Do quen biết nên từ năm 2022-2023, bà Ngô Thị B có tham gia nhiều dây hội do bà Nguyễn Thanh T1 làm chủ hội, cụ thể như sau:

\* Dây hội số 01:

Hội 2.000.000 đồng, có 23 hội viên tham gia, bà B tham gia 01 phần, khai ngày 15/6/2022 âm lịch (13/7/2022 dương lịch) mãn hội ngày 15/3/2024 âm lịch (23/4/2024 dương lịch), định kỳ mỗi tháng khai một lần. Bà B đã đóng được 20 lần hội sống với số tiền là 22.250.000đ, cụ thể như sau:

- Lần 1: 1.500.000đ ngày 15/6/2022 âm lịch (13/7/2022 dương lịch).
- Lần 2: 1.350.000đ ngày 15/7/2022 âm lịch (12/8/2022 dương lịch).
- Lần 3: 1.400.000đ ngày 15/8/2022 âm lịch (10/9/2022 dương lịch).
- Lần 4: 1.430.000đ ngày 15/9/2022 âm lịch (10/10/2022 dương lịch).
- Lần 5: 1.400.000đ ngày 15/10/2022 âm lịch (08/11/2022 dương lịch).
- Lần 6: 1.340.000đ ngày 15/11/2022 âm lịch (08/12/2022 dương lịch).
- Lần 7: 1.320.000đ ngày 15/12/2022 âm lịch (06/1/2023 dương lịch).
- Lần 8: 1.300.000đ ngày 15/01/2023 âm lịch (05/02/2023 dương lịch).
- Lần 9: 1.300.000đ ngày 15/02/2023 âm lịch (06/3/2023 dương lịch).
- Lần 10: 1.370.000đ ngày 15/02/2023 nhuận âm lịch (5/04/2023 dương lịch).
- Lần 11: 1.230.000đ ngày 15/3/2023 âm lịch (04/5/2023 dương lịch).
- Lần 12: 1.140.000đ ngày 15/4/2023 âm lịch (02/6/2023 dương lịch).
- Lần 13: 1.120.000đ ngày 15/5/2023 âm lịch (02/7/2023 dương lịch).
- Lần 14: 850.000đ ngày 15/6/2023 âm lịch (01/8/2023 dương lịch)
- Lần 15: 650.000đ ngày 15/7/2023 âm lịch (30/8/2023 dương lịch)

- Lần 16: 550.000đ ngày 15/8/2023 âm lịch (29/9/2023 dương lịch)
- Lần 17: 600.000đ ngày 15/9/2023 âm lịch (29/10/2023 dương lịch)
- Lần 18: 500.000đ ngày 15/10/2023 âm lịch (27/11/2023 dương lịch)
- Lần 19: 700.000đ ngày 15/11/2023 âm lịch (27/12/2023 dương lịch)
- Lần 20: 1.200.000đ vào ngày 15/12/2023 âm lịch (25/01/2024 dương lịch).

Đến lần thứ 21 thì bà T1 ngưng không khai hội nữa. Trong đây hội này bà T1 đã chốt số tiền nợ bà B là 34.250.000đ trong đó tiền vốn gốc bà B đã đóng là 22.250.000đ và lãi là 12.000.000đ.

Nay bà B đề nghị điều chỉnh lại lãi của đây hội này như sau: thời gian tính lãi kể từ ngày đóng tiền ở các lần đến nay theo mức lãi suất 0,83% tháng, thành tiền là 4.268.000đ.

\* Đây hội số 02:

Hội 2.000.000 đồng, có 21 hội viên tham gia, bà B tham gia 01 phần, khai ngày 6/10/2022 âm lịch (30/10/2022 dương lịch) mãn hội ngày 6/5/2024 âm lịch (11/6/2024 dương lịch), định kỳ mỗi tháng khai một lần. Bà B đã đóng được 16 lần hội sống với số tiền là 17.910.000đ, cụ thể như sau:

- Lần 1: 1.400.000đ ngày 6/10/2022 âm lịch (30/10/2022 dương lịch).
- Lần 2: 1.350.000đ ngày 6/11/2022 âm lịch (29/11/2022 dương lịch).
- Lần 3: 1.300.000đ ngày 6/12/2022 âm lịch (28/12/2022 dương lịch).
- Lần 4: 1.310.000đ ngày 6/1/2023 âm lịch (27/01/2023 dương lịch).
- Lần 5: 1.290.000đ ngày 6/2/2023 âm lịch (25/2/2023 dương lịch).
- Lần 6: 1.270.000đ ngày 6/2/2023 nhuận âm lịch (27/3/2023 dương lịch).
- Lần 7: 1.200.000đ ngày 6/3/2023 âm lịch (25/4/2023 dương lịch).
- Lần 8: 1.150.000đ ngày 6/4/2023 âm lịch (24/5/2023 dương lịch).
- Lần 9: 1.040.000đ ngày 6/5/2023 âm lịch (23/6/2023 dương lịch).
- Lần 10: 900.000đ ngày 6/6/2023 nhuận âm lịch (23/7/2023 dương lịch).
- Lần 11: 950.000đ ngày 6/7/2023 âm lịch (21/8/2023 dương lịch).
- Lần 12: 1.000.000đ ngày 6/8/2023 âm lịch (20/9/2023 dương lịch).
- Lần 13: 850.000đ ngày 6/9/2023 âm lịch (20/10/2023 dương lịch).
- Lần 14: 850.000đ ngày 6/10/2023 âm lịch (18/11/2023 dương lịch).
- Lần 15: 550.000đ ngày 6/11/2023 âm lịch (18/12/2023 dương lịch).

- Lần 16: 1500.000đ ngày 6/12/2023 âm lịch (16/1/2024 dương lịch).

Đến lần thứ 17 thì bà T1 ngưng không khai hội nữa. Trong dây hội này bà T1 đã chốt số tiền nợ bà B là 27.510.000đ, trong đó tiền vốn gốc bà B đã đóng là 17.910.000đ và lãi là 9.600.000đ.

Nay bà B đề nghị điều chỉnh lãi lại của dây hội này như sau: thời gian tính lãi kể từ ngày đóng tiền ở các lần đến nay theo mức lãi suất 0,83% tháng, thành tiền là 3.087.000đ.

\* Dây hội số 03:

Hội 5.000.000 đồng, có 21 hội viên tham gia, bà B tham gia 01 phần, khai ngày 07/1/2023 âm lịch (28/1/2023 dương lịch) mãn hội ngày 6/5/2024 âm lịch (11/6/2024 dương lịch), định kỳ mỗi tháng khai một lần. Bà B đã đóng được 13 lần hội sòng với số tiền là 34.500.000đ, cụ thể như sau:

- Lần 1: 3.500.000đ ngày 7/1/2023 âm lịch (28/1/2023 dương lịch)
- Lần 2: 3.100.000đ ngày 7/2/2023 âm lịch (26/2/2023 dương lịch)
- Lần 3: 3.200.000đ ngày 7/2/2023 nhuận âm lịch (28/3/2023 dương lịch).
- Lần 4: 3.200.000đ ngày 7/3/2023 âm lịch (26/4/2023 dương lịch)
- Lần 5: 3.150.000đ ngày 7/4/2023 âm lịch (25/5/2023 dương lịch)
- Lần 6: 2.800.000đ ngày 7/5/2023 nhuận âm lịch (24/6/2023 dương lịch).
- Lần 7: 2.500.000đ ngày 7/6/2023 âm lịch (24/7/2023 dương lịch)
- Lần 8: 1.900.000đ ngày 7/7/2023 âm lịch (22/8/2023 dương lịch)
- Lần 9: 3.000.000đ ngày 7/8/2023 âm lịch (21/9/2023 dương lịch)
- Lần 10: 2.250.000đ ngày 7/9/2023 nhuận âm lịch (21/10/2023 dương lịch).
- Lần 11: 2.050.000đ ngày 7/10/2023 âm lịch (19/11/2023 dương lịch).
- Lần 12: 2.050.000đ ngày 7/11/2023 âm lịch (19/12/2023 dương lịch).
- Lần 13: 1.800.000đ ngày 7/12/2023 âm lịch (17/1/2024 dương lịch).

Đến lần thứ 14 thì bà T1 ngưng không khai hội nữa. Trong dây hội này bà T1 đã chốt số tiền nợ bà B là 54.000.000đ trong đó tiền vốn gốc bà B đã đóng là 34.500.000đ và lãi là 19.500.000đ.

Nay bà B đề nghị điều chỉnh lãi lại của dây hội này như sau: Thời gian tính lãi kể từ ngày đóng tiền ở các lần đến nay theo mức lãi suất 0,83% tháng, thành tiền là 5.538.000đ.

\* Dây hội số 04: Hội 2.000.000 đồng, có 21 hội viên tham gia, bà B tham gia 01 phần, khai ngày 25/01/2022 âm lịch (25/2/2022 dương lịch) mãn hội ngày

25/8/2023 âm lịch (9/10/2023 dương lịch), định kỳ mỗi tháng khai một lần, bà B đã đóng được 20 lần. Dây hụi này bà B hốt chót được số tiền 40.000.000đ sau khi trừ thảo 1.000.000đ số tiền còn lại bà T1 phải giao cho bà B là 39.000.000đ tuy nhiên đến nay bà T1 vẫn chưa giao cho bà B số tiền trên.

Tiền lãi chậm giao tạm tính từ ngày bà T1 phải giao cho bà B là ngày 02/9/2023 âm lịch (16/10/2023 dương lịch) đến nay theo mức lãi suất là 0,83%/tháng, thành tiền 5.146.000đ.

\* Dây hụi số 05:

Hụi 5.000.000 đồng, có 22 hụi viên tham gia, bà B tham gia 01 phần, khai ngày 26/3/2022 âm lịch (26/4/2022 dương lịch) mãn hụi ngày 26/11/2023 âm lịch (7/1/2024 dương lịch), định kỳ mỗi tháng khai một lần, bà B đã đóng được 20 lần. Đến lần 21 thì bà B hốt được 104.000.000đ sau khi trừ thảo 2.500.000đ số tiền bà B được nhận là 101.500.000đ tuy nhiên đến nay bà T1 vẫn chưa giao cho bà B số tiền trên.

Tiền lãi chậm giao tạm tính từ ngày bà T1 phải giao cho bà B là ngày 03/11/2023 âm lịch (15/12/2023 dương lịch) (tức 1 tuần sau ngày khai hụi) đến nay theo mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 11.738.000đ.

\* Dây hụi số 06:

Hụi tuần Thứ 3, mệnh giá 500.000đ, có 31 hụi viên tham gia, bà B tham gia 01 phần, khai ngày 16/02/2023 âm lịch (07/03/2023 dương lịch) mãn hụi ngày 19/08/2023 âm lịch (03/10/2023 dương lịch), định kỳ mỗi tuần khai 01 lần. Đến kỳ 31 bà B hốt chót được số tiền 15.000.000đ sau khi trừ thảo 250.000đ số tiền bà B được nhận là 14.750.000đ sau đó bà T1 trừ tiếp các dây hụi khác của bà B tham gia số tiền là 3.125.000đ, chót lại số tiền bà B được nhận sau khi cần trừ là: 11.625.000đ. Tuy nhiên đến nay bà T1 vẫn chưa giao bà B số tiền trên.

Tiền lãi chậm giao tính từ ngày bà T1 phải giao cho bà B là ngày 22/08/2023 âm lịch (06/10/2023 dương lịch) đến nay theo mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 1.563.000đ.

\* Dây hụi số 7: Hụi tuần thứ 3: 500.000đ, có 32 phần (31 hụi viên tham gia), bà B tham gia 02 phần, khai ngày 24/01/2023 âm lịch (14/02/2023 dương lịch) mãn hụi ngày 21/07/2023 âm lịch (05/09/2023 dương lịch), định kỳ mỗi tuần khai 1 lần.

- Đến kỳ 31 bà B hốt hụi (hốt phần 01) với số tiền 15.000.000đ sau khi trừ thảo 250.000đ số tiền bà B được nhận là 14.750.000đ sau đó bà T1 trừ tiếp các dây hụi còn sống khác của bà B số tiền 1.335.000đ. Số tiền bà B được nhận là 13.415.000đ. Tuy nhiên đến nay bà T1 vẫn chưa giao bà B số tiền trên.

Tiền lãi chậm giao tính từ ngày bà T1 phải giao cho bà B là ngày 24/07/2023 âm lịch (08/09/2023 dương lịch) đến nay theo mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 1.907.000đ.

- Đến kỳ 32 bà B hốt chót (hốt phần thứ 02) với số tiền 15.000.000đ sau khi trừ thảo 250.000đ số tiền bà B nhận được là 14.750.000đ. Tuy nhiên, đến nay bà T1 vẫn chưa giao cho bà B.

Tiền lãi chậm giao tính từ ngày bà T1 phải giao cho bà B là ngày 24/07/2023 âm lịch (08/09/2023 dương lịch) đến nay theo mức lãi suất là 0,83%/tháng, thành tiền là 2.109.000đ.

\* Dây hụi số 8:

Hụi tuần Chủ nhật 500.000đ có 33 hụi viên tham gia, bà B tham gia 1 phần, khai ngày 07/2/2023 âm lịch (26/02/2023 dương lịch ) mãn hụi ngày 24/08/2023 âm lịch (08/10/2023 dương lịch), định kỳ mỗi tuần khai 1 lần . Đến kỳ thứ 33 bà B hốt chót với số tiền 16.000.000đ sau khi trừ thảo 250.000đ số tiền bà B nhận được là 15.750.000đ. Tuy nhiên, đến nay bà T1 vẫn chưa giao cho bà B.

Tiền lãi chậm giao tính từ ngày bà T1 phải giao cho bà B là ngày 27/08/2023 âm lịch (11/10/2023 dương lịch) đến nay theo mức lãi suất là 0,83%/tháng, thành tiền 1.904.000đ.

\* Dây hụi số 9: Hụi tuần Thứ 6, mệnh giá 500.000đ có 36 phần (35 hụi viên tham gia) bà B tham gia 02 phần, khai ngày 03/2/2023 âm lịch (24/03/2023 dương lịch) mãn hụi ngày 12/10/2023 âm lịch (24/11/2023 dương lịch), định kỳ mỗi tuần khai 1 lần.

- Bà B hốt phần 01 ở lần thứ 35 với số tiền 17.000.000đ sau khi trừ thảo 250.000đ số tiền bà B nhận được là 16.750.000đ bà T1 có trừ tiền hụi các dây hụi khác của bà B tham gia số tiền 9.445.000đ nên số tiền còn lại bà B được nhận là 7.305.000đ .Tuy nhiên, đến nay bà T1 vẫn chưa giao cho bà B. Đối với dây hụi này bà B không yêu cầu tính lãi.

- Đến kỳ 36 bà B hốt chót (hốt phần 2) với số tiền 17.000.000đ sau khi trừ thảo 250.000đ số tiền bà B nhận được là 16.750.000đ. Tuy nhiên, đến nay bà T1 vẫn chưa giao cho bà B.

Tiền lãi chậm giao tính từ ngày bà T1 phải giao cho bà B là ngày 15/10/2023 âm lịch (27/11/2023 dương lịch ) đến nay theo mức lãi suất là 0,83%/tháng, thành tiền 2.034.000đ.

\* Dây hụi số 10:

Hụi tuần thứ 5, mệnh giá 500.000đ, có 31 phần (30 hụi viên tham gia), bà B tham gia 02, khai ngày 22/03/2023 âm lịch (11/05/2023 dương lịch) mãn hụi vào ngày 25/10/2023 âm lịch (07/12/2023 dương lịch), định kỳ mỗi tuần khai 1 lần. Phần 01 bà B đã hốt hụi và bà T1 đã giao hụi đủ. Phần hụi thứ 02 đến kỳ 31 bà B hốt chót với số tiền 14.500.000đ sau khi trừ thảo 250.000đ số tiền bà B nhận được là 14.250.000đ sau đó bà T1 có trừ các dây hụi khác của bà B tham gia là 1.710.000đ, số tiền còn lại bà B được nhận 12.540.000đ. Tuy nhiên, đến nay bà T1 vẫn chưa giao cho bà B .

Tiền lãi chậm giao tính từ ngày bà T1 phải giao cho bà B là ngày 28/10/2023 âm lịch (10/12/2023 dương lịch) đến nay theo mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 1.474.000đ.

\* Ngoài ra, trước đây bà T1 còn nợ bà B số tiền hụi là 42.030.000đ. Số tiền hụi này bà B không yêu cầu tính lãi.

Dây hụi số 1, 2 và 3 có tổng số tiền lãi là 12.893.000đ nhưng bà B đồng ý bớt lãi chỉ lấy số tiền là 7.500.000đ.

Như vậy 10 dây hụi trên bà T1 còn nợ bà B số tiền hụi vốn và lãi tổng cộng là 384.700.000đ.

Từ khi bà T1 nợ hụi cho đến nay bà T1 có trả tiền cho bà B nhiều lần, mỗi lần vài triệu (bà B không nhớ thời gian trả cụ thể), tổng cộng bà T1 đã trả cho bà B được 42.515.000đ.

Sau khi trừ căn số tiền trên thì bà T1 còn thiếu bà B là 342.185.000đ, bà B đồng ý bớt 185.000đ cho bà T1, còn lại số tiền là 342.000.000đ.

Nay bà B khởi kiện yêu cầu bà T1 và ông H phải trả lại số tiền nợ hụi và lãi tính đến nay là 342.000.000đ.

Trước đây bà B có trình bày yêu cầu tính lãi là 1,66%/tháng đối với các dây hụi số 4, 5, 6, 7, 8, 10 nhưng nay bà B yêu cầu điều chỉnh lãi suất các dây hụi này là 0,83%/tháng.

\* Tại bản khai ý kiến, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thanh T1 trình bày:

Trước đây bà T1 có làm đầu thảo hụi và bà B có tham gia 10 dây hụi như chị T trình bày là đúng. Vào tháng 01/2024 (âl) thì bà T1 đã bị bẽ hụi nên bà đã ngưng tất cả các dây hụi bà đang làm đầu thảo.

Từ dây hụi số 01 đến dây hụi số 03 thì bà T1 thống nhất theo lời trình bày của chị T về chi tiết hụi và số tiền hụi vốn đã đóng cụ thể:

Dây số 01: Bà B đã đóng số tiền vốn là 22.250.000đ.

Dây số 02: Bà B đã đóng số tiền vốn là 17.910.000đ.

Dây số 03: Bà B đã đóng số tiền vốn là 34.500.000đ.

Từ dây số 04 đến dây số 10 bà T1 thống nhất theo lời trình bày của chị T về chi tiết hụi, ngày mở hụi và ngày mãn hụi, nhưng bà T1 trình bày thêm nội dung như sau:

Dây số 04: Bà B đã đóng hụi sống được 20 lần với số tiền vốn là 25.840.000đ, đến lần kê thứ 21 ngày 25/08/2023 (âl) (nhằm ngày 09/10/2023 dương lịch) thì bà B kêu hốt hụi chót được số tiền là 39.000.000đ, nhưng bà T1 không có giao hụi cho bà B.

Dây hụi số 05: Bà B đã đóng hụi sống được 20 lần với số tiền vốn là 58.000.000đ, đến lần kê thứ 21 ngày 26/10/2023 (âl) (nhằm ngày 08/12/2024 dương lịch) thì bà B kêu hốt hụi, sau khi trừ thảo thì bà B hốt được số tiền là 101.500.000đ nhưng bà T1 không có giao hụi cho bà B. Đến lần kê hụi thứ 22 thì bà B có đóng hụi chết số tiền 5.000.000đ cho bà T1 (bà B không đóng trực tiếp mà trừ trong tiền hốt hụi của dây hụi khác, nhưng bà T1 không nhớ trừ của dây hụi nào).

Dây số 06: Bà B đã đóng hụi sống được 29 lần với số tiền vốn là 9.615.000đ, dây này bà B hốt hụi chót, số tiền bà B hốt hụi chót mà bà T1 chưa giao là: 11.625.000đ.

Dây số 07: Bà B đã đóng hụi sống được 30 lần với số tiền vốn của mỗi phần là 10.390.000đ, dây này bà B hốt phần 01 ở lần kê thứ 31 được số tiền sau khi trừ căn số tiền đóng của dây hụi khác còn lại là 13.415.000đ và hốt phần 02 ở lần kê thứ 32 được số tiền là 14.750.000đ, cả 02 lần hốt hụi này bà T1 chưa giao tiền cho bà B.

Dây số 08: Bà B đã đóng hội sống được 30 lần với số tiền vốn là 10.005.000đ, dây này bà B hốt hội chót, số tiền bà B hốt hội chót mà bà T1 chưa giao là: 15.750.000đ.

Dây số 09: Bà B đã đóng hội sống được 34 lần với số tiền vốn của mỗi phần là 10.985.000đ, dây này bà B hốt phần 01 ở lần kêu thứ 35 được số tiền sau khi trừ cần số tiền đóng của dây hội khác còn lại là 7.305.000đ và hốt phần 02 ở lần kêu thứ 36 được số tiền là 16.750.000đ, cả 02 lần hốt hội này bà T1 chưa giao tiền cho bà B.

Dây số 10: Bà B đã đóng hội sống được 29 lần với số tiền vốn là 8.950.000đ, dây này bà B hốt hội chót, số tiền bà B hốt hội chót mà bà T1 chưa giao là: 12.540.000đ.

Dây 1, 2, 3 bà T1 đồng ý trả cho bà B số tiền vốn đã đóng và trả tiền lãi là 7.500.000đ; Từ dây hội số 4 đến dây hội số 10 bà T1 đồng ý trả số tiền phải giao cho bà B. Ngoài ra, bà T1 còn nợ bà B số tiền hội cũ là 42.030.000đ. Tổng cộng số tiền bà T1 còn nợ hội vốn và lãi của bà B là 356.825.000đ.

Bà T1 có nhiều lần trả nợ cho bà B được số tiền 42.515.000đ.

Như vậy số tiền hội bà T1 còn nợ bà B là 314.310.000đ

Nay với yêu cầu khởi kiện của bà B thì bà T1 không đồng ý. Bà T1 chỉ đồng ý trả lại số tiền nợ hội và lãi là 314.310.000đ, bà T1 không đồng ý trả lãi đối với số tiền hội từ dây số 4 đến dây số 10.

Trước đây bà T1 có chốt hội của bà B với chị T (tên thường gọi là ót con ruột bà B) số tiền còn nợ bà B là 347.910.000đ, thực tế đây là các dây hội của bà B tham gia không phải hội của chị T tham gia nhưng do chị T là con của bà B nên bà T1 mới ghi chốt hội với chị T.

Các giấy chốt hội có số tiền 9.445.000đ, 150.965.000đ, 98.775.000đ, 23.055.000đ, 27.510.000đ, 54.000.000đ, 34.250.000đ và 115.760.000đ là do bà T1 viết và đây là số tiền tổng kết hội của bà B.

Bà T1 mở hội làm nhằm mục đích tạo vốn kinh doanh kiếm thêm thu nhập và để lo cho con ăn học. Trước nay chi tiêu sinh hoạt trong gia đình là do mẹ chồng bà T1 lo nhưng mẹ chồng bà T1 đã mất cách nay hơn 01 năm, sau khi mẹ chồng mất thì bà T1 mới lo chi tiêu sinh hoạt trong gia đình.

Theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 130/2024/QĐST-DS ngày 20/11/2024 có nguyên đơn là bà Đặng Thị N khởi kiện yêu cầu bà T1 và ông H trả nợ thì bà N kiện là 02 dây hội trong đó có 01 dây hội tháng 5.000.000đ mở ngày 07/01/2023 (âl) (Dây hội số 03) bà B có tham gia chung.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Huỳnh T trình bày:

Giấy chốt hội có số tiền 347.910.000đ và các giấy chốt hội có số tiền 9.445.000đ, 150.965.000đ, 98.775.000đ, 23.055.000đ, 27.510.000đ, 54.000.000đ, 34.250.000đ và 115.760.000đ là số tiền bà T1 chốt hội với bà B, nhưng do bà B lớn tuổi nên chị T mới tính hội giùm bà B nên bà T1 mới ghi chốt nợ của ót, thực tế các giấy chốt hội này là hội của bà B tham gia của bà T1 làm đầu thảo. Trong vụ án này chị T không có ý kiến hay yêu cầu gì.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H đã được Tòa án tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng ông H không đến Tòa án để tham gia tố tụng; Tòa án đã cử cán bộ đến gặp trực tiếp ông H để lấy ý kiến nhưng ông H từ chối trình bày và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án nên không có lời trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DSST ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị B do chị Nguyễn Thị Huỳnh T làm đại diện.

Buộc bà Nguyễn Thanh T1 và ông Phạm Văn H phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Ngô Thị B số tiền là 342.000.000đ (Ba trăm bốn mươi hai triệu đồng).

Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26 tháng 02 năm 2025 bà Nguyễn Thanh T1 và bà Ngô Thị B đều kháng cáo: bà T1 yêu cầu được trả tiền vốn cho bà B là 229.380.000đ. Bà B yêu cầu bà T1 và ông H có nghĩa vụ trả bà B số tiền hui còn nợ là 347.578.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị Huỳnh T là người đại diện hợp pháp của bà Ngô Thị B tự nguyện rút lại đơn kháng cáo, thống nhất với bản án sơ thẩm.

Bà T1 thống nhất với nguyên đơn số tiền hui vốn bà B đã đóng và số tiền hui bà B hốt nhưng bà T1 chưa giao cho bà B tổng cộng 10 dây hui với số tiền là 307.295.000đ, ngoài ra bà T1 còn nợ bà B số tiền 42.030.000đ, sau đó bà T1 có trả cho bà B nhiều lần được số tiền 42.515.000đ. Nay bà T1 đồng ý trả cho bà B số tiền, tuy nhiên bà T1 kháng cáo không đồng ý trả phần tiền lãi.

Luật sư Phạm Văn H1 bảo vệ quyền lợi cho bị đơn trình bày: bà T1 không đồng ý với bản án sơ thẩm, đồng ý trả cho bà B số tiền 176.180.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp pháp luật.

Về nội dung:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 289, khoản 1, 5 Điều 308, khoản 1 Điều 312 BLTTDS năm 2015; Điều 12, Điều 14, khoản 1, 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ngô Thị B.
- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thanh T1;
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm;
- Về án phí DSPT: Buộc bà T1 nộp 300.000đ án phí DSPT (bà B là người cao tuổi nên được miễn nộp).

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Ngày 12/02/2025 Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và tuyên án, ngày 26/02/2025 bà Nguyễn Thanh T1 và bà Ngô Thị B kháng cáo là hợp lệ, đương sự nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định, đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Ông Phạm Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai, nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút lại đơn kháng cáo, xét việc rút lại đơn kháng cáo của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn, xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Nguyễn Thanh T1 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về số tiền hui vốn nguyên đơn đã đóng và số tiền hui nguyên đơn được hót, nhưng bị đơn chưa giao tiền cho nguyên đơn. Tuy nhiên bị đơn chỉ không đồng ý trả lãi của các dây hui từ số 4,5,6,7,8,9,10 do hui chết. Xét thấy trong quá trình tham gia góp hui, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình và khi nguyên đơn được hót hui thì bị đơn có nghĩa vụ phải giao tiền cho nguyên đơn, nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ giao tiền cho nguyên đơn là lỗi của bị đơn nên nguyên đơn yêu cầu trả lãi chậm trả và Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền lãi do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ là đúng quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015 và áp dụng mức lãi suất 0,83% là đúng quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 và các Điều 16,17,18,21 và Điều 22 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hui, họ, bêu, phường.

[2] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả nguyên đơn tiền hui vốn và lãi tổng cộng 342.000.000đ là có lợi cho bị đơn. Do đó không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ chấp nhận;

[3] Về án phí phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc bà T1 phải chịu 300.000đ ( ba trăm nghìn đồng), bà B được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 289, khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Ngô Thị B;  
Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thanh T1;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 12/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 147, 148, Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288, 471 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 21, Điều 22 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, bêu, phường; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 12, Điều 14, Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị B;

1. Buộc bà Nguyễn Thanh T1 và ông Phạm Văn H phải có nghĩa vụ liên đới trả bà Ngô Thị B số tiền là 342.000.000đ (Ba trăm bốn mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Các quyết định sau đây của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, bao gồm:

- Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 315/2024/QĐ-BPKCTT ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm.

- Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thanh T1 và ông Phạm Văn H phải nộp 17.100.000đ (Mười bảy triệu một trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Ngô Thị B không phải nộp án phí.

3. Về án phí phúc thẩm: buộc bà Nguyễn Thanh T1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009904 ngày 03/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm. Bà T1 đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND cùng cấp;
- TAND huyện Vũng Liêm;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- CCTHADS huyện Vũng Liêm;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**(Đã ký)**

**Đặng Thị Ánh Bình**